

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 17 /3/ 2025

V/v: *Tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Diệu và ông Lâm Bách

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Mai Ngọc Khương – Thư ký viên

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/HNGĐ-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng C1.

Địa chỉ: Số A phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc B – Phó giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C1 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố E, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và bị đơn bà Nguyễn Thị R cùng kháng cáo

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị R chung sống từ năm 2004 và đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 07/01/2004. Hai bên gia đình có tổ chức cưới hỏi. Sau khi kết hôn thì vợ chồng về chung sống tại nhà chồng ở thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Nay ông đã hết tình cảm với bà R nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên: Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 30/10/2004; Nguyễn Kim Quỳnh N1, sinh ngày 22/02/2012; Nguyễn Hoàng K, sinh năm 07/09/2015 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/5/2019. Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung là Nguyễn Kim Quỳnh N1, Nguyễn Hoàng K và Nguyễn Hoàng P và không yêu cầu bà R phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Thị Kim L đã trên 18 tuổi và trưởng thành và lao động tự túc được nên ông không yêu cầu gì.

- Đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị R khởi kiện, ông có ý kiến như sau:

Quyền sử dụng 05 thửa đất số 385, 386, 437, 438 cùng tờ bản đồ số 13 và thửa đất 208, tờ bản đồ số 8d xã P có nguồn gốc là ông được nhận thừa kế của cha mẹ là ông Nguyễn Q và bà Lê Thị C theo 02 “Biên bản phân chia thừa kế”, cùng ngày 02/12/2022 từ anh em trong nhà Nguyễn Thanh B1, Nguyễn Thị Kim L1, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Kim L2 và Nguyễn Thanh T; Các thửa 385, 386, 437 và 438 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp QSD đất ngày 12/01/2023 đứng tên ông Nguyễn Thanh T; Thửa 208 ngày 13/12/2022 cũng đã sang tên cho ông, các thửa đất này là tài sản riêng do ông nhận thừa kế nên không đồng ý chia. Giữa ông và bà Nguyễn Thị R không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay riêng.

+ Về tài sản trên đất:

Đối với căn nhà trên (9,2m x 6,2m = 57.04m²) được xây dựng trên thửa đất 208 là nhà do UBND xã P xây dựng cho bà Lê Thị C là hộ nghèo đang thờ cúng liệt sĩ (không nhớ tên) vào năm 2006 sau đó ông được thừa kế nên ông không đồng ý chia.

Đối với căn nhà dưới (3,7m x 9,2m = 34.04m²) được xây dựng trên thửa đất 208 do cha mẹ ông là ông Nguyễn Q1 và bà Lê Thị C xây dựng năm 2004 trước 02 phòng ngủ, còn lại 02 phòng (01 phòng ngủ và 01 phòng bếp) do vợ chồng xây dựng tiếp vì vậy ông đồng ý chia ½ trị giá xây dựng 02 căn phòng do vợ chồng xây dựng này.

Đối với những tài sản khác trên thửa 208 gồm: Cổng, hàng rào, mái che, nhà kho, chuồng heo, nhà vệ sinh và cây trồng đều là tài sản chung của vợ chồng nên ông đồng ý chia.

Đối với các tài sản trên các thửa đất còn lại thì tài sản chung gồm: Chuồng dê, chuồng nuôi Dông, 04 con cừu trưởng thành, chuồng heo (trên thửa 208), 05 con dê trưởng thành và đông, ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật và ông sẽ hoàn lại ½ trị giá tài sản theo biên bản định giá tài sản cho bà R.

Đối với các tài sản trên các thửa đất còn lại thì tài sản riêng gồm: Chuồng heo 1, chuồng heo 2 (cùng trên thửa 385), 02 con heo nái, 14 heo con – các tài sản này do ông tạo lập được từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lúc là khoảng tháng 3/2023. Đối với tất cả cây trồng cũng là tài sản riêng của ông do cha mẹ ông trồng.

Đối với tài sản khác: Thời điểm đo đạc định giá và thẩm định thì có 03 con bò – do ông là người trực tiếp nuôi đến tháng 01/2024 ông đã bán hết được 37.000.000 đồng, ông gửi tiền cho con gái là Nguyễn Thị Kim L đang học ở thành phố Hồ Chí Minh; Ông T đã chuyển cho con gái được tổng số 06 lần với tổng số tiền là 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 14/6/2024 ông T khai nhận thửa 385 và 386 ông đang thế chấp cho người khác để vay 300.000.000 đồng nhưng ông T không mang theo hợp đồng vì vậy Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông T cung cấp hợp đồng thế chấp, sau đó ông T xuất trình Giấy chứng nhận QSD đất thửa 385 đã chuyển nhượng ngày 26/6/2023 và thửa 486 đã chuyển nhượng ngày 08/11/2023, cả hai thửa này đều chuyển nhượng cho bà Trần Thị N, sinh năm: 1981, trú tại Khu phố E, phường T, thành phố P - T.

- Về nợ chung: Khoản nợ vay 50.000.000 đồng tại ngân hàng C1 là do bà R tự vay để tiêu dùng riêng vì vậy ông không đồng ý cùng bà R trả nợ; Quá trình Tòa án giải quyết ông T cho rằng chữ ký “Nguyễn Thanh T” tại “Giấy ủy quyền” ngày 30/01/2023 không phải do ông ký nhưng ông T không yêu cầu giám định chữ ký.

Tại đơn phản tố, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận lời trình bày của ông T là đúng sự thật, nay vợ chồng đã hết tình cảm, hai bên cũng đã mâu thuẫn trầm trọng nên bà đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà cũng xác nhận lời trình bày của ông T về con chung là đúng sự thật. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung Nguyễn Kim Quỳnh N1, Nguyễn Hoàng K và Nguyễn Hoàng P và yêu cầu ông Nguyễn Thanh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là 2.000.000đồng/tháng.

Đối với Nguyễn Thị Kim L đã trên 18 tuổi, trưởng thành và lao động tự túc được nên bà không yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản gồm:

+ Về đất: Thửa 385, 386, 437 và 438 cùng tờ bản đồ địa chính số 13 và thửa 208 tờ bản đồ số 8d cùng của xã P, huyện N đều đã cấp quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh T.

+ Về tài sản gắn liền với đất:

Trên thửa 208 có: Nhà trên 9,2m x 6,2m = 57,04m²; Nhà dưới 3,7m x 9,2m = 34,04m²; Nhà kho 04m²; Mái che 1 diện tích 54m²; Mái che 2 diện tích 18,4m²; Nhà vệ sinh 4,5m²; Hàng rào 16m; Cổng sắt 04m²; Trụ cổng xây gạch 0,704m³; 04 cây dừa thu hoạch; 01 cây nem; 08 cây măng cầu ta thu hoạch; 01 bụi tre khoảng 05 cây; 01 cây me thu hoạch.

Căn nhà trên (57.04m²) khi xây dựng thì xã chỉ cho 5.000.000 đồng hỗ trợ hộ nghèo, còn phần còn lại là do vợ chồng bà bỏ tiền ra xây dựng lên và toàn bộ căn nhà dưới (34.04m²) do vợ chồng xây dựng năm 2004.

Trên thửa 438 có: Chuồng dê 12m²; Mái che 28m²; Chuồng nuôi Dông 420m²; 05 cây măng cầu; 01 cây nem và 01 cây vú sữa.

Trên thửa 385 và 437 đều là đất trống.

Tài sản trên thửa 386: Chuồng heo 1 diện tích 24m²; Chuồng heo 2 diện tích 12m²; 01 cây xoài; 01 cây khế và 04 cây dứa; Vật nuôi: 03 con heo nái, 14 con heo con, 01 con bò mẹ, 02 con bò con, 17 con dê lớn, 08 con dê nhỏ, 15 con cừu lớn, 03 con cừu nhỏ. Riêng thỏ và D thì không kiểm kê được số lượng, ông T và bà R cũng xác nhận tổng trị giá T1 và đồng là 20.000.000 đồng.

Bà đồng ý theo số liệu và mức giá mà hội đồng định giá đưa ra và bà yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người ½ số tài sản trên và bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Riêng 01 cây nem; 05 cây măng cầu ta thu hoạch; 01 cây vú sữa thu hoạch trên thửa 438 bà xác nhận là tài sản riêng của ông T.

Đối với các tài sản khác: Trước đây có 08 con bò, 15 con heo thịt và đồng thì bị thiếu hụt so với thời điểm định giá, thẩm định do ông T bán, bà yêu cầu ông T phải hoàn lại cho bà ½ trị giá tài sản là 150.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Đối với khoản nợ vay 50.000.000 đồng vay tại ngân hàng C1, bà khẳng định khoản vay này bà vay để phục vụ cho việc lo cho con cái và nhu cần hàng ngày của gia đình chồng con vì vậy bà đồng ý trả ½ nợ (bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi phát sinh) theo kê khai của ngân hàng đồng thời yêu cầu ông T phải trả ½ nợ còn lại cho ngân hàng.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận như sau:

Giao toàn bộ vật nuôi còn lại theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (trừ 03 con bò – đã bán) và chuồng trại cho ông T và ông T sẽ hoàn lại cho bà R ½ trị giá với số tiền là 50.000.000 đồng.

Nhà kho và chuồng heo trên thửa 208 do đã quá cũ kỹ, không còn giá trị sử dụng nên các đương sự không tranh chấp.

Mái che 2 kích thước 18,m² và sân lát gạch hoa 18,4m² (Là đường luôn giữa 02 nhà), do chia theo đường luôn này vì vậy các đương sự không tranh chấp.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị R đã vay vốn tại ngân hàng C1 tại “Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay”, ngày 31/01/2023; Khoản vay này do một mình bà R ký nhưng ngân hàng xác định khi vay thì bà R và ông T là vợ chồng vì vậy nay ngân hàng yêu cầu bà R và ông T cùng phải có nghĩa vụ trả nợ thanh toán số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 50.327.740 đồng (trong đó gốc là 50.000.000 đồng, lãi là 327.740 đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 271; Khoản 3 Điều 208; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 13 Điều 3; Điều 27; Khoản 3 Điều 33; Điều 37; Điều 43; Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị R.

2. Về người trực tiếp nuôi con: Giao cho bà Nguyễn Thị R có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên Nguyễn Kim Quỳnh N1, sinh ngày 22/02/2012; Nguyễn Hoàng K, sinh năm 07/09/2015 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/5/2019;

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 4.500.000 đồng/tháng/03 con (1.500.000 đồng/tháng/con); Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, lao động tự túc được.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền bình đẳng với người trực tiếp nuôi con về việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

4. Về chia tài sản:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với các thửa đất số: 385, 386 và 437 cùng tờ bản đồ địa chính số 13 của xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn: Buộc ông Nguyễn Thanh T phải giao lại thửa đất số 1119, tờ bản đồ địa chính số 8d của xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (Thửa này đã được cấp quyền sử dụng đất số BU468234, ngày 04/6/2014 đứng tên hộ bà Lê Thị C và đến ngày 13/12/2022 sang tên cho ông Nguyễn Thanh T) cho bà Nguyễn Thị R quản lý sử dụng; Trên thửa 1119 có Căn nhà dưới có tổng diện tích 34,04m²; 04 cây dừa thu hoạch, 01 cây me.

Buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thanh T trị giá thửa đất 1119 là 16.889.400 đồng và trị giá chênh lệch của tài sản trên đất thửa 119 là 36.988.800 đồng.

Giao thửa số 1120, tờ bản đồ địa chính 8d xã P cho ông Nguyễn Thanh T quản lý sử dụng, trên thửa 1120 có Nhà trên 57,04m²; Nhà vệ sinh, sân xi măng, mái che 1 có 54m²; Sân xi măng 54m²; Trụ công, công sắt; Hàng rào trụ bê tông lưới B40 có 08 md; 01 bụi tre, 01 cây nem và 08 cây măng cầu thu hoạch.

Buộc ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị R trị giá chênh lệch của tài sản trên đất thửa 1120 là 96.807.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ bàn giao “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BU468234, ngày 04/6/2014 đứng tên hộ Lê Thị C cho bà Nguyễn Thị R để bà R làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo luật định.

Bà Nguyễn Thị R có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo luật định.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho ông Nguyễn Thanh T được sở hữu toàn bộ vật nuôi hiện còn và chuồng trại trên các thửa 438, 385 và 386 gồm: Chuồng dê 12m²; Mái che 28m²; Chuồng nuôi đông 420m²; Chuồng heo 1 có 24m²; Chuồng heo 2 có 12m²; Vật nuôi: 03 con heo nái, 14 con heo con, 17 con dê lớn, 08 con dê nhỏ, 15 con cừu lớn, 03 con cừu nhỏ T1 và D; Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị R ½ tiền chênh lệch là 50.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị R tiền chênh lệch bán bò sau khi đã sử dụng chung là 13.200.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh T phải hoàn lại cho bà ½ trị giá tài sản là 150.000.000 đồng là giá trị vật nuôi bị thiếu hụt so với thời điểm định giá, thẩm định.

5. Về chia nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng C1. Buộc bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Thanh T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng C1 số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 25.164.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Thanh T phải tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong “Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay”, ngày 31/01/2023 kể từ ngày 19/7/2024 cho đến khi trả hết nợ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và bị đơn bà Nguyễn Thị R cùng kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau:

Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chưa thành niên, không yêu cầu bà R cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời không đồng ý cách chia tài sản cho bà R của Bản án sơ thẩm đối với nhà, đất trên thửa 208 tờ bản đồ địa chính số 8d.

Bà R yêu cầu chia 4 quyền sử dụng đất các thửa 385, 386, 437, 438 cùng tờ bản đồ địa chính số 13, xã P vì là tài sản chung của vợ chồng được cha mẹ chồng tặng cho trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút yêu cầu phản tố, không ai thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng Dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, không chấp nhận kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị R; Sửa một phần bản án sơ thẩm về xác định toàn bộ tài sản trên thửa đất 208, tờ bản đồ địa chính số 8d là tài sản chung của ông T, bà R và xác định công sức ngang nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, đã nộp tạm ứng án phí và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của các đương sự. Tòa án sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết đầy đủ các mối quan hệ pháp luật tranh chấp đúng thẩm quyền, thủ tục theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về sự tham gia tố tụng của đương sự: Thửa 385 và 386 tờ bản đồ 13, xã P, ông T đã làm hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/6/2023 cho bà Trần Thị N, Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không đưa bà N vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên sau đó đã lấy được ý kiến bà N và bà N xác định không tranh chấp

trong vụ án, không tham gia tố tụng và cũng không ý kiến hay khiếu nại gì, do đó vi phạm đã khắc phục được, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

[2.1] Đối với yêu cầu trực tiếp được nuôi con chung:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị R có 04 con chung tên: Nguyễn Nữ Kim L3, sinh ngày 30/10/2004; Nguyễn Kim Quỳnh N1, sinh ngày 22/02/2012; Nguyễn Hoàng K, sinh năm 07/09/2015 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/5/2019. Các con chưa thành niên Nguyễn Kim Quỳnh N1 (12 tuổi) và cháu Nguyễn Hoàng K (09 tuổi) đều có nguyện vọng được ở với bà Nguyễn Thị R; Nguyễn Hoàng P (05 tuổi), hiện còn quá nhỏ. Từ trước đến nay các con đều ở cùng với nhau, để tránh việc chia tách gây xáo trộn tâm lý trẻ nhỏ. Bản án sơ thẩm giao các con cho bà R nuôi dưỡng và buộc ông T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/ 1 người con/ 1 tháng là phù hợp Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình. Giai đoạn phúc thẩm ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, do đó không chấp nhận kháng cáo được trực tiếp nuôi con chung của nguyên đơn.

[2.2] Đối với quyền sử dụng 5 thửa đất gồm: thửa đất 208 tờ bản đồ 8d, diện tích 546m² và các thửa 385, 386, 437, 438 cùng tờ bản đồ số 13, xã P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thửa 208 tờ bản đồ số 8d xã P có nguồn gốc do vợ chồng cụ Lê Thị C, cụ Nguyễn Q1 tạo lập và được cấp quyền sử dụng đất số BU468234 ngày 04/6/2014 đứng tên bà Lê Thị C; Thửa 385, 386, 437, 438 cùng tờ bản đồ số 13, xã P có nguồn gốc đất nhận khoán cấp cho hộ ông Nguyễn Q1, hộ ông Nguyễn Q1 đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2001 và được cấp giấy chứng nhận số vào sổ 001803 ngày 20/8/2004. Sau khi cụ Q1 chết năm 2012 và cụ C chết 2017, trên cơ sở Văn bản phân chia thừa kế được UBND xã P chứng thực cùng ngày 02/12/2022, ông T đã thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp GCNQSD đất vào ngày 13/12/2022. Bà Nguyễn Thị R cho rằng các thửa đất này được cha mẹ chồng cho chung nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Mặc dù, bà R, ông T đã xây dựng nhà trên thửa đất 208, tờ bản đồ 8d, tuy nhiên bà R thừa nhận năm 2014 bà biết được việc cụ C đăng ký kê khai đối với thửa đất 208 và được cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 04/6/2014 nhưng bà không khiếu nại. Quá trình sử dụng đất giữa ông T và bà R cũng không có giấy tờ gì ghi nhận thỏa thuận nhập các thửa đất này vào tài sản chung của vợ chồng, việc đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T từ năm 2022, thời điểm này bà R biết

nhưng cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Tại khoản 1 điều 33 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “ Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng”; Điều 43 quy định: “ tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân”. Do đó, không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất là tài sản được tặng cho chung của ông T, bà R, mà là tài sản được thừa kế riêng của ông T.

[2.3] Đối với chia tài sản nhà, đất thửa 208 tờ bản đồ 8d, nhận thấy:

Theo Biên bản thẩm định, định giá tài sản lập ngày 24/11/2023 thể hiện: thửa 208 có diện tích 546m² trị giá 38.016.000 đồng nay được tách thành thửa 1119 diện tích 255m² và thửa 1120 diện tích 291m²; Tài sản trên đất gồm: căn nhà có diện tích 57,04m² trị giá 136.896.000 đồng; căn nhà diện tích 34,04m² trị giá 81.696.000 đồng; Mái che 1, sân lát xi măng diện tích 54m² trị giá 25.658.100 đồng; Nhà vệ sinh 4,5m² trị giá 4.725.000 đồng; Hàng rào 16m trị giá 13.680.000 đồng; Cổng sắt 4m², trụ cổng trị giá 1.689.600 đồng; 04 cây dừa thu hoạch trị giá 3.386.000 đồng; 01 cây nem trị giá 47.000 đồng; 08 cây măng cầu ta thu hoạch trị giá 1.788.000 đồng; 01 bụi tre khoảng 50 cây trị giá 2.050.000 đồng; 01 cây me thu hoạch trị giá 550.000 đồng. Tổng trị giá tài sản 272.166.000 đồng. Các bên đương sự không ai có ý kiến về việc định giá nên làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Riêng Nhà kho diện tích 4m² và chuồng heo trên thửa 208 do đã quá cũ kỹ, không còn giá trị sử dụng và Mái che 2, sân lát gạch hoa diện tích 18,4m² ngăn giữa hai gian nhà các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu tính giá trị.

Quá trình tố tụng các bên đương sự đều thừa nhận trước đây nhà của cụ Q1, cụ C là nhà vách đất, năm 2006 ông T và bà R là người đứng ra xây dựng và sửa chữa lại vào năm 2021. Bà R xác định toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung, ông T tranh chấp đối với căn nhà diện tích 57,04m² và diện tích 34,04m² (có 04 phòng trong đó 03 phòng ngủ và 01 phòng bếp) và cho rằng nguồn tiền xây nhà là của cha mẹ ông cụ Nguyễn Q1 và cụ Lê Thị C được UBND xã hỗ trợ xây dựng nhà theo diện chính sách, vợ chồng chỉ xây dựng được 01 phòng ngủ và 01 phòng bếp. Bà R xác định nguồn tiền xây nhà là của vợ chồng dành dụm, mượn nợ và số tiền Ủy ban nhân dân xã P hỗ trợ cho hộ nghèo.

Tại biên bản xác minh ngày 28/5/2024 UBND xã P cung cấp: “căn cứ theo dữ liệu còn lại thì căn nhà diện tích 57,04m² do UBND xã P hỗ trợ cho hộ Nguyễn Quân do thuộc đối tượng hộ nghèo, số tiền hỗ trợ chính xác thì xã không

nhớ nhưng căn cứ theo các đối tượng là hộ nghèo được xã hỗ trợ xây nhà thời điểm năm 2004 thì mức hỗ trợ từ 8.000.000 đồng – 12.000.000 đồng”; Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị R xác lập quan hệ hôn nhân ngày 07/01/2004, sau khi kết hôn bà R về sinh sống cùng gia đình chồng và cùng chung hộ ông Nguyễn Q1, việc hỗ trợ cho hộ nghèo là toàn bộ nhân khẩu hộ không riêng gì cụ Q1, cụ C. Ông T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh được tiền xây dựng nhà là của cụ Lê Thị C và cụ Nguyễn Quân . Do đó toàn bộ tài sản trên đất trị giá 272.166.000 đồng được xác định là tài sản chung của ông T, bà R. Công sức đóng góp ngang nhau nên chia mỗi bên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trị giá 136.083.000 đồng là phù hợp. Bản án sơ thẩm xác định số tiền xã P hỗ trợ quy ra tỉ lệ là 1/7 giá xây dựng ngôi nhà và cho rằng đây là tài sản riêng ông T, 6/7 trị giá xây dựng ngôi nhà là tài sản chung của ông T và bà R là không có căn cứ.

Bà R sống trên thửa đất 208 tờ bản đồ 8d cùng cha mẹ chồng (cụ Q1, cụ C), có công chăm sóc trong suốt thời gian dài, hiện là người được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không có chỗ ở nào khác. Để tạo điều kiện cho bà và các con có chỗ ở, ổn định cuộc sống vì vậy Bản án sơ thẩm giao cho bà Nguyễn Thị R được sử dụng thửa 1119 (tách từ thửa 208) diện tích 255m² là có lý, có tình. Tuy nhiên, việc tách thửa với 9m² đất ONT là không phù hợp với điều kiện tách thửa do đó cần điều chỉnh lại thửa đất có diện tích 80m² đất ONT cho phù hợp theo Quyết định số 84/QĐ – UBND ngày 21/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh N. Bà R phải có nghĩa vụ hoàn lại trị giá quyền sử dụng đất cho ông T số tiền 17.358.000 đồng. Phần diện tích còn lại 291m², thửa 1120 (tách từ thửa 208) có 220m² đất ONT thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Thanh T. Các bên tự thay đổi kết cấu mái che 2, sân lát gạch hoa diện tích 18,4m² ngăn giữa hai gian nhà để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Trường hợp đường ranh giới phạm vào tài sản của ai thì người đó tự tháo dỡ để tạo ranh giới thửa đất.

Trên thửa 1119 có tài sản gồm: Căn nhà có diện tích 34,04m²; Hàng rào trụ bê tông lưới B40 dài 8,1m; 04 cây dừa thu hoạch; 01 cây me thu hoạch; Nhà kho và chuồng heo (không yêu cầu tính giá trị tranh chấp). Tổng trị giá 92.472.000 đồng.

Trên thửa 1120 có tài sản gồm: căn nhà diện tích 57,04m²; Nhà vệ sinh, Mái che 1, sân lát xi măng diện tích 54m²; Cổng, trụ; Hàng rào trụ bê tông lưới B40; 01 bụi tre, 01 cây nem và 08 cây măng cầu thu hoạch. Tổng trị giá 179.694.000 đồng.

Cán trừ nghĩa vụ hoàn trả giá trị 255m² quyền sử dụng đất, ông T còn phải thanh toán cho bà R số tiền 26.253.000 đồng chênh lệch chia tài sản chung.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa Bản án sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

[3] Về chi phí tố tụng:

Số tiền 8.120.000 đồng chi phí thẩm định, định giá và đo đạc bản đồ địa chính, mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$. Bà R đã nộp tạm ứng, do đó ông Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 4.060.000 đồng. Bà R tự chịu phần của mình và đã nộp đủ.

[4] Về án phí :

-Án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi bên đương sự phải chịu 6.804.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia và 1.258.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng về nghĩa vụ trả nợ chung. Ông T còn phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con .

Đối với phần yêu cầu chia quyền sử dụng đất không được chấp nhận thì người yêu cầu chia tài sản chung không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

-Án phí dân sự phúc thẩm: Một phần yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 165, Điều 293 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 13 Điều 3; Điều 27, Điều 33, 38, 43, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R. Sửa Bản án sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể như sau:

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị R.

Ông Nguyễn Thanh T được ly hôn bà Nguyễn Thị R .

2.Không chấp nhận yêu cầu nuôi con của ông Nguyễn Thanh T; Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của bà Nguyễn Thị R về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1.

2.1. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị R có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 03 con chung chưa thành niên gồm: Nguyễn Kim Quỳnh N1, sinh ngày 22/02/2012; Nguyễn Hoàng K, sinh năm 07/09/2015 và Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/5/2019;

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng số tiền 4.500.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm ngàn đồng*), (1.500.000 đồng/tháng/1người con); Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, lao động tự túc được.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc lạm dụng thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

2.2. Về chia tài sản chung:

2.2.1.Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Giao cho ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu toàn bộ vật nuôi hiện còn và chuồng trại gắn liền trên các thửa đất số 438, 385 và 386 cùng tờ bản đồ 13, xã P gồm: Chuồng dê 12m²; Mái che 28m²; Chuồng nuôi đông 420m²; Chuồng heo 1 diện tích 24m²; Chuồng heo 2 diện tích 12m²; Vật nuôi: 03 con heo nái, 14 con heo con, 17 con dê lớn, 08 con dê nhỏ, 15 con cừu lớn, 03 con cừu nhỏ T1 và D (Hiện toàn bộ tài sản này ông T đang quản lý và sử dụng).

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị R ½ giá trị tài sản tương ứng với số tiền 50.000.000 đồng và số tiền 13.200.000 đồng bán bò sau khi đã trừ chi phí sử dụng chung, tổng là 63.200.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng*).

2.2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị R được quyền sở hữu tài sản gồm: Căn nhà có diện tích 34,04m²; Hàng rào trụ bê tông lưới B40 dài 8,1m; 04 cây dừa thu hoạch; 01 cây me thu hoạch; Nhà kho diện tích 4m² và chuồng heo diện tích 12m² Tổng trị giá 92.472.000 đồng (*Chín mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn đồng*) gắn liền quyền sử dụng thửa đất số 1119 (tách từ thửa 208) diện tích 255m² (trong đó có 80m² đất ONT), được xác định bởi các điểm (3,4,5,6) theo trích lục bản đồ địa chính ngày 09/7/2024 .

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất thửa số 1119 (tách từ thửa 208) diện tích 255m² (trong đó có 80m² đất ONT) cho bà Nguyễn Thị R.

-Chia cho ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu tài sản gồm: Căn nhà diện tích 57,04m²; Nhà vệ sinh diện tích 4,5m²; Mái che 1, sân lát xi măng diện tích 54m²; Trụ công, hàng rào lưới B40 dài 8,6m; 01 bụi tre, 01 cây nem và 08 cây măng cầu thu hoạch. Tổng trị giá 179.694.000 đồng (*Một trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng*) gắn liền quyền sử dụng thửa đất số 1120 (tách từ thửa 208) diện tích 291m² (trong đó có 220m² đất ONT), được xác định bởi các điểm (2,3,6,1) theo trích lục bản đồ địa chính ngày 09/7/2024.

Bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Thanh T quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 1120 (tách từ thửa 208) diện tích 291m² (hiện bà R đang quản lý, sử dụng).

Các bên tự thay đổi kết cấu mái che 2, sân lát gạch hoa diện tích 18,4m² ngăn giữa hai gian nhà để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Trường hợp đường ranh giới phạm vào tài sản của ai thì người đó tự tháo dỡ để tạo ranh giới thửa đất.

Cán trừ nghĩa vụ hoàn trả giá trị 255m² quyền sử dụng đất, ông T còn phải thanh toán cho bà R số tiền 26.253.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ba ngàn đồng*) chênh lệch chia tài sản chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU468234 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 04/6/2014, được chỉnh lý ngày 13/12/2022 tại trang 4 của Giấy chứng nhận tên

chủ sử dụng ông Nguyễn Thanh T. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, chỉnh lý biến động, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia theo quyết định của bản án và theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

(Có trích lục bản đồ địa chính ngày 09/7/2024 của Văn phòng Đ- Chi nhánh huyện N kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R về việc chia tài sản đối với quyền sử dụng đất các thửa 385, 386, 437, 438 cùng tờ bản đồ số 13, xã P; Yêu cầu ông Nguyễn Thanh T phải hoàn lại cho bà số tiền 150.000.000 đồng tương ứng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản là vật nuôi bị thiếu hụt so với thời điểm định giá, thẩm định.

Xác định quyền sử dụng các thửa đất số 385 diện tích 1.707m²; thửa 386 diện tích 2.228 m²; thửa 437 diện tích 1.735 m²; thửa 438 diện tích 797 m² cùng tờ bản đồ số 12 (hiện ông Nguyễn Thanh T đang quản lý, sử dụng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 913882 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh N cấp ngày 12/01/2023 là tài sản được thừa kế riêng của ông Nguyễn Thanh T.

4. Về nợ chung:

Bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Thanh T mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng C1 số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 25.164.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*).

Bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Thanh T còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận theo “Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay” ngày 31/01/2023 kể từ ngày 19/7/2024 cho đến khi trả hết nợ.

5. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị R số tiền 4.060.000 đồng (*Bốn triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng*) chi phí thẩm định, định giá và trích đo bản đồ địa chính.

6. Về án phí:

-Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 8.512.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000922 ngày 02/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận; ông Nguyễn Thanh T còn phải nộp thêm số tiền 8.212.000 đồng (*Tám triệu hai trăm mười hai ngàn đồng*).

Bà Nguyễn Thị R phải chịu 8.062.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008316, ngày 07/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận; bà Nguyễn Thị R phải nộp thêm số tiền còn thiếu là 1.812.000 đồng (*Một triệu tám trăm mười hai ngàn đồng*).

-Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị R phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0004541 ngày 07/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn trả cho Ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0004542, ngày 09/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/3/2025).

Nơi nhận:

- TAND huyện Ninh Phước;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN T**

Phạm Thị Anh Trang

